

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT

- Như trên;
- HĐQT; BKS; BGĐ.
- Lưu VT; CBTT.02.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,125,797,880,972	961,005,007,492
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			340,698,322,731	317,304,636,477
1. Tiền	111	4.	39,698,322,731	29,304,636,477
2. Các khoản tương đương tiền	112		301,000,000,000	288,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		50,288,000,000	79,288,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	50,288,000,000	79,288,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		639,093,431,327	474,005,611,658
1. Phải thu của khách hàng	131		635,261,988,404	468,069,232,055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,021,822,883	2,964,350,855
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	2,809,620,040	2,972,028,748
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	7.	67,950,169,312	73,731,874,341
1. Hàng tồn kho	141		72,360,686,129	78,804,564,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,410,516,817)	(5,072,690,390)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		27,767,957,602	16,674,885,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,689,555,412	16,674,885,016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,510,618,075	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12a.	2,567,784,115	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239,579,586,739	197,572,327,481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529,700,000	329,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		529,700,000	329,700,000
II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	220		210,094,301,554	160,161,391,632
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	174,148,258,233	125,623,484,111
- Nguyên giá	222		1,211,747,503,109	1,119,719,367,150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,037,599,244,876)	(994,095,883,039)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	35,946,043,321	34,537,907,521
- Nguyên giá	228		48,885,726,700	45,452,926,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,939,683,379)	(10,915,019,179)
III. Bất động sản đầu tư	230	10.	11,078,218,259	11,570,381,027
- Nguyên giá	231		12,439,333,508	12,439,333,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,361,115,249)	(868,952,481)
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		12,094,477,744	18,491,710,914
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,094,477,744	18,491,710,914
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5,782,889,182	7,019,143,908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,907,322,571	4,580,808,251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11.	1,875,566,611	2,438,335,657
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,365,377,467,711	1,158,577,334,973

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		734,605,508,556	555,942,098,901
I. NỢ NGẮN HẠN	310		715,076,863,937	529,158,871,282
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		627,046,707,252	446,633,306,295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91,894,884	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b.	1,998,046,863	5,533,726,970
4. Phải trả người lao động	314		28,537,181,462	23,892,525,234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25,020,114,911	24,717,049,433
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12c.	2,220,018,975	2,832,075,303
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,436,000,000	22,500,000,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,726,899,590	3,050,188,047
II. NỢ DÀI HẠN	330		19,528,644,619	26,783,227,619
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1,142,407,800	694,157,800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,861,507,819	25,326,705,319
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,524,729,000	762,364,500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		630,771,959,155	602,635,236,072
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	13.	630,771,959,155	602,635,236,072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350,996,250,000	350,996,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		154,760,094,103	121,679,476,456
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123,323,205,052	128,267,099,616
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		46,236,754,183	30,752,237,211
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		77,086,450,869	97,514,862,405
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,365,377,467,711	1,158,577,334,973

Vũng tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	1,056,322,880,315	745,899,575,131	3,516,782,742,983	3,112,008,051,235
2. Doanh thu thuần	10		1,056,322,880,315	745,899,575,131	3,516,782,742,983	3,112,008,051,235
3. Giá vốn hàng bán	11		969,548,822,393	651,702,754,012	3,231,810,286,307	2,847,125,723,970
4. Lợi nhuận gộp	20		86,774,057,922	94,196,821,119	284,972,456,676	264,882,327,265
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	938,541,325	1,724,160,471	4,235,801,569	10,684,727,566
6. Chi phí tài chính	22	16.	863,332,027	1,116,739,290	3,692,149,396	5,310,554,016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		658,911,539	990,015,780	3,062,341,000	4,852,970,897
7. Chi phí bán hàng	24		33,513,841,603	17,177,784,237	56,985,007,611	38,718,792,390
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31,380,314,941	21,316,980,641	114,833,240,962	109,380,639,638
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,955,110,676	56,309,477,422	113,697,860,276	122,157,068,787
10. Thu nhập khác	31		32,470,455	113,617,030	253,276,294	18,065,118,014
11. Chi phí khác	32		169,287,762	1,690,259,237	183,440,193	1,786,882,742
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(136,817,307)	(1,576,642,207)	69,836,101	16,278,235,272
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,818,293,369	54,732,835,215	113,767,696,377	138,435,304,059
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.	(2,567,393,515)	2,758,471,074	22,409,373,173	24,622,303,860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6,933,542,788	8,186,436,301	562,769,046	3,544,274,709
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,452,144,096	43,787,927,840	90,795,554,158	110,268,725,490

Vũng tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113,767,696,377	138,435,304,059
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	46,020,188,805	75,500,261,941
Các khoản dự phòng	03	100,190,927	(15,053,922,171)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	129,116	(85,471)
Thu nhập từ tiền gửi	05	(1,968,052,536)	(4,553,578,644)
Chi phí lãi vay	06	3,062,341,000	4,852,970,897
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160,982,493,689	199,180,950,611
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(174,040,538,155)	3,564,411,127
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,443,878,602	(12,462,320,836)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	186,322,010,632	(104,307,225,354)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,341,184,716)	3,038,224,517
Tiền lãi vay đã trả	13	(3,308,490,549)	(5,081,773,233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26,731,703,144)	(16,977,651,413)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19,862,961,932)	(18,993,655,988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	128,463,504,427	47,960,959,431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(89,063,702,789)	(54,575,573,224)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(45,288,000,000)	(65,000,000,000)
3. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	24	74,288,000,000	80,000,000,000
4. Thu lãi tiền gửi	27	1,642,368,832	4,729,616,999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58,421,333,957)	(34,845,956,225)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19,461,802,500	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23,991,000,000)	(22,500,000,000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(42,119,157,600)	(53,999,346,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46,648,355,100)	(76,499,346,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23,393,815,370	(63,384,342,794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	317,304,636,477	380,688,893,800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(129,116)	85,471
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	340,698,322,731	317,304,636,477

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan

Kế toán Trưởng

Phạm Thị Hạnh

Vũng tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám Đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4-2024

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp
10	1. Thuế GTGT phải nộp	3,191,740,878	8,363,778,234	11,555,519,112	2,046,050,198	35,925,904,197	37,971,954,395
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,573,616,550	1,573,616,550		2,828,259,750	2,828,259,750
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu				-		
31	- Thuế xuất khẩu (33331)				-		
32	- Thuế nhập khẩu (33332)				-		
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,233,579,604	(2,567,393,515)	13,233,970,204	1,754,545,856	22,409,373,173	26,731,703,144
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	106,736,699	3,997,960,445	2,106,650,281	1,733,130,916	7,224,284,266	6,959,368,319
60	6. Thuế tài nguyên				-		
80	8. Các loại thuế khác					201,337,172	201,337,172
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		72,886	72,886		2,375,152	2,375,152
	Tổng cộng	16,532,057,181	9,794,418,050	26,896,212,483	5,533,726,970	65,763,273,960	71,866,738,182
							(2,567,784,115)
							1,998,046,863
							-
							-
							-
							-
							(569,737,252)

Vũng tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Trần Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC




Vũ Văn Thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”) với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 277 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 278 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo tỷ lệ khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Từ năm 2024, Công ty cũng thực hiện khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng cho máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng trong hoạt động bán khí LNG.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dự dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	133,365,152	228,353,179
Tiền gửi ngân hàng	39,564,957,579	29,076,283,298
Các khoản tương đương tiền	301,000,000,000	288,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
	340,698,322,731	317,304,636,477

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0.1% đến 4.3%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	50,288,000,000	79,288,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		
	50,288,000,000	79,288,000,000

Các khoản đầu tư tài chính thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng (trên 3 tháng) với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 2.9% đến 4.7%.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi dự thu	749,146,587	614,676,581
Tạm ứng	379,750,000	335,126,000
Ký quỹ, ký cược	271,436,200	368,443,000
Thuế giá trị gia tăng		
Phải thu khác	1,409,287,253	1,653,783,167
	2,809,620,040	2,972,028,748

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguyên vật liệu	54,780,492,518	64,801,817,354
Thành phẩm	13,076,370,107	13,623,801,343
Công cụ, dụng cụ	296,616,705	378,946,034
Hàng hóa	4,207,206,799	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(4,410,516,817)	(5,072,690,390)
	67,950,169,312	73,731,874,341

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	66,373,898,176	593,828,760,890	440,984,321,576	18,532,386,508	1,119,719,367,150
Tăng trong năm	420,901,900	80,404,482,594	9,975,948,147	1,226,803,318	92,028,135,959
Giảm trong năm					-
Tại ngày 31/12/2024	66,794,800,076	674,233,243,484	450,960,269,723	19,759,189,826	1,211,747,503,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	11,586,810,672	547,207,671,413	427,152,637,495	8,148,763,459	994,095,883,039
Khấu hao tăng trong năm	2,459,574,567	31,941,441,754	4,283,737,687	4,818,607,829	43,503,361,837
Khấu hao giảm trong năm					-
Tại ngày 31/12/2024	14,046,385,239	579,149,113,167	431,436,375,182	12,967,371,288	1,037,599,244,876

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 01/01/2024	<u>54,787,087,504</u>	<u>46,621,089,477</u>	<u>13,831,684,081</u>	<u>10,383,623,049</u>	<u>125,623,484,111</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>52,748,414,837</u>	<u>95,084,130,317</u>	<u>19,523,894,541</u>	<u>6,791,818,538</u>	<u>174,148,258,233</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 969.254.729.850 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	39,798,000,000	5,654,926,700	45,452,926,700
Tăng trong năm		3,432,800,000	3,432,800,000
Tại ngày 31/12/2024	<u>39,798,000,000</u>	<u>9,087,726,700</u>	<u>48,885,726,700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	6,794,780,496	4,120,238,683	10,915,019,179
Khấu hao tăng trong năm	970,682,928	1,053,981,272	2,024,664,200
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 31/12/2024	<u>7,765,463,424</u>	<u>5,174,219,955</u>	<u>12,939,683,379</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	33,003,219,504	1,534,688,017	34,537,907,521
Tại ngày 31/12/2024	<u>32,032,536,576</u>	<u>3,913,506,745</u>	<u>35,946,043,321</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 2.765.926.700 đồng.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Diện tích văn phòng cho thuê VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	12,439,333,508	12,439,333,508
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2024	<u>12,439,333,508</u>	<u>12,439,333,508</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	868,952,481	868,952,481
Khấu hao tăng trong năm	492,162,768	492,162,768
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2024	<u>1,361,115,249</u>	<u>1,361,115,249</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	11,570,381,027	11,570,381,027
Tại ngày 31/12/2024	<u>11,078,218,259</u>	<u>11,078,218,259</u>

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,875,566,611	2,438,335,657

12a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,567,784,115	-
	2,567,784,115	-

12b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2,046,050,198
Thuế thu nhập cá nhân	1,998,046,863	1,733,130,916
Thuế khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,567,784,115)	1,754,545,856
	(569,737,252)	5,533,726,970

Cổ phiếu	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	35,099,625	35,099,625
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	35,099,298	35,099,298
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

12c. Phải trả khác	31/12/2024	31/12/2023
Cổ tức phải trả		
Phải trả khác	2,220,018,975	2,832,075,303
	2,220,018,975	2,832,075,303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	158,213,436,740	21,763,674,115	106,528,612,261	567,377,178,765
Số dư tại ngày 01/01/2023							
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	106,528,612,261	(106,528,612,261)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	110,268,725,490	110,268,725,490
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	(53,999,346,000)	-	(53,999,346,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	35,283,244,067	(35,283,244,067)	-	-
Kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu	80,996,250,000	(9,179,045,649)	-	9,179,045,649	-	-	-
Phân phối quỹ	350,996,250,000	-	-	(80,996,250,000)	(8,257,459,098)	(12,753,863,085)	(21,011,322,183)
Số dư tại ngày 31/12/2023				121,679,476,456	30,752,237,211	97,514,862,405	602,635,236,072
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	97,514,862,405	(97,514,862,405)	-
Lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	-	90,795,554,158	90,795,554,158
Cổ tức phải trả bằng tiền	-	-	-	-	(42,119,157,600)	-	(42,119,157,600)
Phân phối quỹ	-	-	-	33,080,617,647	(39,911,187,833)	(13,709,103,289)	(20,539,673,475)
Số dư tại ngày 31/12/2024	350,996,250,000	-	(3,270,000)	154,760,094,103	46,236,754,183	77,086,450,869	630,771,959,155

14. DOANH THU GỘP

	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1,051,025,065,654	744,910,592,963
Doanh thu dịch vụ khác	4,506,358,411	226,666,668
Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	791,456,250	732,236,700
Doanh thu khác	-	30,078,800
	1,056,322,880,315	745,899,575,131

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	938,444,459	1,724,160,471
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,866	
	938,541,325	1,724,160,471

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	658,911,539	990,015,780
Khác	204,420,488	126,723,510
	863,332,027	1,116,739,290

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2024	2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,685,656,980,053	2,185,023,244,885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,478,545,752	421,795,703,288
Chi phí nhân viên	46,020,188,805	117,783,599,730
Chi phí Khấu hao TSCĐ	557,892,776,800	75,500,261,941
Khác	29,580,043,470	24,186,318,188
	3,403,628,534,880	2,824,289,128,032

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,567,393,515)	2,758,471,074

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	340,698,322,731	317,304,636,477
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	638,071,608,444	471,041,260,803
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	529,700,000	329,700,000
	979,299,631,175	788,675,597,280

Công nợ tài chính

Các khoản vay	43,297,507,819	47,826,705,319
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	629,266,726,227	449,465,381,598
Chi phí phải trả	25,020,114,911	24,717,049,433
	697,584,348,957	522,009,136,350

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC KHOẢN CHI CHO NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

	Quý 4-2024 VND	Quý 4-2023 VND
Lương và các quyền lợi góp khác	1,777,414,521	1,579,561,194
	1,777,414,521	1,579,561,194

Chi tiết các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt trong Quý 4- năm 2024 như sau:

Hội đồng Quản trị bao gồm Giám đốc	1,127,743,398	1,040,893,861
Nguyễn Thị Hồng Hải- Chủ tịch	287,082,380	260,067,342
Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập (từ 18 tháng 4 năm 2023)	37,687,091	36,000,000
Lê Thị Thu Giang - Thành viên độc lập (tới hết 17 tháng 4 năm 2023)		17,511,654

C CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

	Vũ Văn Thực - Thành viên kiểm soát	290,606,321	266,962,945
	Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	259,509,964	234,707,470
	Bùi Văn Đán - Thành viên	252,857,642	225,644,450
Ban Kiểm soát		221,881,997	95,000,000
	Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban Kiểm soát (từ 12 tháng 9 năm 2024)	159,881,997	-
	Nguyễn Quang Bá - Trưởng ban (tới hết 11 tháng 9 năm 2024)	-	33,000,000
	Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	30,000,000	30,000,000
	Đinh Văn Quảng - Thành viên	32,000,000	32,000,000
Các Phó Giám đốc		427,789,127	443,667,333
	Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	257,782,260	223,676,747
	Nguyễn Nguyên Vũ - Phó Giám đốc (tới hết 14 tháng 7 năm 2024)	0	219,990,586
	Vũ Duy Đông - Phó Giám đốc (từ 02 tháng 8 năm 2024)	170,006,867	-
	Trương Mạnh Thắng - Phó Giám đốc (đến 16 tháng 8 năm 2023)		-

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu
 CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam
 Công ty Bảo hiểm PVI

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
 Công ty mẹ
 Công ty trực thuộc Công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

Mua hàng

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
 - CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối
 Khí thấp áp Miền Bắc
 - CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh
 sản phẩm khí
 - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu
 - Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương
 - Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu
 - CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông
 Nam Bộ
 - Viện Dầu khí Việt Nam
 - Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
 - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
 - Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành

	Quý 4-2024 VND	Quý 4-2023 VND
	447,230,210,721	416,740,667,144
	214,505,427,593	92,901,565,268
	114,678,174,960	53,982,280,235
	3,161,751,000	3,970,281,000
	2,516,120,325	2,449,433,270
	4,051,013,405	4,535,027,554
	371,187,000	371,187,000
	-	-
	12,509,091	-
	188,960,202	223,339,903
	1,163,882,035	1,286,602,264

C CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

- Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam

150,000,000

150,000,000

Các khoản phải trả khác

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân
phối Khí thấp áp Miền Bắc

- CN CTCP vận tải dầu khí Đông Dương Tại Tp.HCM

Các khoản phải thu

Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)

Các khoản phải trả

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối
Khí thấp áp Miền Bắc
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu

- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông
- Viện Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
	8,399,307,683	14,631,130,364
	12,210,259,884	5,906,520,016
	20,656,500	150,949,161
	31/12/2024	31/12/2023
	-	-
	31/12/2024	31/12/2023
	311,284,913,704	291,277,176,016
	65,201,923,394	59,461,746,963
	119,438,266,958	40,298,779,472
	1,612,708,920	1,387,247,310
	1,892,661,470	842,296,320
	2,694,564,849	2,727,288,550
	133,627,320	133,627,320
	-	-
	-	-
	53,728,248	76,417,400
	-	7,822,829
	1,034,972,641	-
	-	-

Vũng tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

Số : 89 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi
nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 4
năm 2024 với cùng kỳ năm trước.

- Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần CNG Việt
Nam.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh
BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024, chi tiết
như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2024	Chênh lệch	% tăng/ giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/ (3)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	745.899.575.131	1.056.322.880.315	310.423.305.184	42%
Giá vốn hàng bán	Đồng	651.702754.012	969.548.822.393	317.846.068.381	49%
Lợi nhuận gộp về Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	94.196.821.119	86.774.057.922	-7.422.763.197	-8%
Chi phí bán hàng	Đồng	17.177.784.237	33.513.841.603	16.336.057.366	95%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	21.316.980.641	31.380.314.941	10.063.334.300	47%



PV GAS JOINT STOCK CORPORATION
CNG VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ref no.:05/CBTT-CNG.HĐQT

Vung Tau, 17th January 2025

Subject: Financial Statements of quarter 4/2024
and explain the discrepancies in figures
between profit quarter 4/2024 compared to the
same period last year

PERIODIC FINANCIAL STATEMENTS DISCLOSURE

To:

- State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Organization Name:

- Company: CNG Vietnam Joint Stock Company
- Stock Code: CNG
- Address: No. 475 Nguyen An Ninh Street – Ward 9 – Vung Tau City – BRVT Province
- Phone: 0254.3574.635 Fax: 0254.3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

2. Disclosure Content:

CNG Vietnam Joint Stock Company hereby announces:

- Financial Statements for Quarter 4/2024.
- Explanation of the variance in profit figures between Quarter 4/2024 and Quarter 4/2023 (*Details as attached*).

3. This information is published on the Company's website on January 17, 2025, at the following link: <https://cngvietnam.com>.

We certify that the above information is true and accurate and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, Supervisory Boards, BOM;
- Filed; CBTT.02.

**Legal Representative
Chairman**

Nguyễn Thị Hồng Hải

The red circular stamp contains the text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM' and 'VUNG TAU TRADING COMPANY' around the perimeter, with a central emblem.

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Form B01/DN

Unit: VNĐ

ASSETS	Code	Noted	As at 31.12.2024	As at 31.12.2023
A. CURRENT ASSETS	100		1,125,797,880,972	961,005,007,492
I. CASH AND CASH EQUIVALENTS			340,698,322,731	317,304,636,477
1. Cash	111	4.	39,698,322,731	29,304,636,477
2. Cash equivalents	112		301,000,000,000	288,000,000,000
II. SHORT-TERM INVESTMENTS	120		50,288,000,000	79,288,000,000
1. Investments held to maturity	123	5.	50,288,000,000	79,288,000,000
2. Provision for diminution in short - term investments	129		-	-
III. SHORT-TERM RECEIVABLES	130		639,093,431,327	474,005,611,658
1. Short-term trade accounts receivable	131		635,261,988,404	468,069,232,055
2. Short-term prepayments to suppliers	132		1,021,822,883	2,964,350,855
3. Other short-term receivables	136	6.	2,809,620,040	2,972,028,748
4. Provision for doubtful short-term receivables	137		-	-
IV. INVENTORY	140	7.	67,950,169,312	73,731,874,341
1. Inventories	141		72,360,686,129	78,804,564,731
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		(4,410,516,817)	(5,072,690,390)
V. OTHER CURRENT ASSETS	150		27,767,957,602	16,674,885,016
1. Short-term prepaid expenses	151		18,689,555,412	16,674,885,016
2. Value-added tax deductibles	152		6,510,618,075	-
3. Tax and other receivables from the State	153	12a.	2,567,784,115	-
B. LONG-TERM ASSETS	200		239,579,586,739	197,572,327,481
I. Long-term receivable	210		529,700,000	329,700,000
1. Long -term receivables from suppliers	211		-	-
2. Long -term advance to suppliers	212		-	-
3. Other long-term receivables	216		529,700,000	329,700,000
II. FIXED ASSETS	220		210,094,301,554	160,161,391,632
1. Tangible fixed assets Cost	221	8.	174,148,258,233	125,623,484,111
- Historical Cost	222		1,211,747,503,109	1,119,719,367,150
- Accumulated depreciation (*)	223		(1,037,599,244,876)	(994,095,883,039)
2. Intangible fixed assets	227	9.	35,946,043,321	34,537,907,521
- Historical Cost	228		48,885,726,700	45,452,926,700
- Accumulated depreciation (*)	229		(12,939,683,379)	(10,915,019,179)
III. Investment properties	230	10.	11,078,218,259	11,570,381,027
- Historical Cost	231		12,439,333,508	12,439,333,508
- Accumulated depreciation (*)	232		(1,361,115,249)	(868,952,481)
IV. LONG-TERM ASSET IN PROGRESS	240		12,094,477,744	18,491,710,914
1. Construction in progress	242		12,094,477,744	18,491,710,914
VI. OTHER LONG-TERM ASSETS	260		5,782,889,182	7,019,143,908
1. Long-term prepaid expenses	261		3,907,322,571	4,580,808,251
2. Deferred income tax assets	262	11.	1,875,566,611	2,438,335,657
3. Other long- term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1,365,377,467,711	1,158,577,334,973

RESOURCES	Code	Noted	As at 31.12.2024	As at 31.12.2023
A. LIABILITIES (300=310+330)	300		734,605,508,556	555,942,098,901
I. SHORT - TERM LIABILITIES	310		715,076,863,937	529,158,871,282
1. Short - term trade accounts payable	311		627,046,707,252	446,633,306,295
2. Short- term advance from customers	312		91,894,884	-
3. Tax and other payables to the State	313	12b	1,998,046,863	5,533,726,970
4. Payable to employees	314		28,537,181,462	23,892,525,234
5. Short-term accrued expenses	315		25,020,114,911	24,717,049,433
6. Short- term internal payables	316		-	-
7. Other short-term payables	319	12c.	2,220,018,975	2,832,075,303
8. Short-term borrowings	320		26,436,000,000	22,500,006,000
9. Provision for short-term liabilities	321		-	-
10. Bonus and welfare fund	322		3,726,899,590	3,050,188,047
I. LONG - TERM LIABILITIES	330		19,528,644,619	26,783,227,619
1. Long- term internal payables	335		-	-
2. Other long-term payables	337		1,142,407,800	694,157,800
3. Long-term borrowings	338		16,861,507,819	25,326,705,319
4. Technology and science development fund	343		-	-
5. Deffered tax abilities	341		-	-
6. Provision for long-term liabilities	342		1,524,729,000	762,364,500
B. OWNERS' EQUITY (400=410+430)	400		630,771,959,155	602,635,236,072
I. CAPITAL AND RESERVES	410	13.	630,771,959,155	602,635,236,072
1. Owners' capital	411		350,996,250,000	350,996,250,000
2. Share premium	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Owners' other capital	420		-	-
4. Treasury shares	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Investment and development fund	418		154,760,094,103	121,679,476,456
6. Undistributed earnings	421		123,323,205,052	128,267,099,616
- Undistributed post-tax profits of previous periods	421A		46,236,754,183	30,752,237,211
- Post-tax profits of current year	421B		77,086,450,869	97,514,862,405
II. OTHER FUNDS	430			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1,365,377,467,711	1,158,577,334,973

Vung Tau, as at 15/01/2025

Preparer



Tran Ngoc Lan

Chief accountant



Pham Thi Hanh

Director



Yũ Văn Thúc

INCOME STATEMENT

Quarter 4, 2024

Accumulated from the beginning to ending
of period

Terms	Code	Noted	Quarter 4, 2024	Quarter 4, 2023	2024	2023
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	14.	1,056,322,880,315	745,899,575,131	3,516,782,742,983	3,112,008,051,235
2. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		1,056,322,880,315	745,899,575,131	3,516,782,742,983	3,112,008,051,235
3. Cost of goods sold and services rendered	11		969,548,822,393	651,702,754,012	3,231,810,286,307	2,847,125,723,970
4. Gross profit from sales of goods and services rendered	20		86,774,057,922	94,196,821,119	284,972,456,676	264,882,327,265
5. Financial income	21	15.	938,541,325	1,724,160,471	4,235,801,569	10,684,727,566
6. Financial expenses	22	16.	863,332,027	1,116,739,290	3,692,149,396	5,310,554,016
- Including: Interest expense	23		658,911,539	990,015,780	3,062,341,000	4,852,970,897
7. Selling expenses	24		33,513,841,603	17,177,784,237	56,985,007,611	38,718,792,390
8. General and administration expenses	25		31,380,314,941	21,316,980,641	114,833,240,962	109,380,639,638
9. Net operating profit	30		21,955,110,676	56,309,477,422	113,697,860,276	122,157,068,787
10. Other income	31		32,470,455	113,617,030	253,276,294	18,065,118,014
11. Other expenses	32		169,287,762	1,690,259,237	183,440,193	1,786,882,742
12. Net other income/(expenses) (40=31-32)	40		(136,817,307)	(1,576,642,207)	69,836,101	16,278,235,272
13. Accounting profit before tax	50		21,818,293,369	54,732,835,215	113,767,696,377	138,435,304,059
14. Corporate income tax ("CIT") - current	51	18.	(2,567,393,515)	2,758,471,074	22,409,373,173	24,622,303,860
16. CIT - deferred	52		6,933,542,788	8,186,436,301	562,769,046	3,544,274,709
15. Profit after tax (60=50-51-52)	60		17,452,144,096	43,787,927,840	90,795,554,158	110,268,725,490

Vung Tau, as at 15/01/2025

Preparer



Tran Ngoc Lan

Chief accountant



Pham Thi Hanh

Director



Yũ Văn Thực

CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December

Unit: VNĐ

		Year ended 31 December	
	Code	2024	2023
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Accounting profit before tax	01	113,767,696,377	138,435,304,059
2. Adjustment for:			
Depreciation and amortisation	02	46,020,188,805	75,500,261,941
Reversal of provisions	03	100,190,927	(15,053,922,171)
Unrelized foreign exchange (gains)/losses	04	129,116	(85,471)
Profit from investing activities	05	(1,968,052,536)	(4,553,578,644)
Interest expense	06	3,062,341,000	4,852,970,897
3. Operating profit before changes in working capital	08	160,982,493,689	199,180,950,611
Decrease/(increase) in receivables	09	(174,040,538,155)	3,564,411,127
Decrease/(increase) in inventories	10	6,443,878,602	(12,462,320,836)
Decrease/(increase) in payables	11	186,322,010,632	(104,307,225,354)
Decrease/(increase) in prepaid expenses	12	(1,341,184,716)	3,038,224,517
Interest paid	13	(3,308,490,549)	(5,081,773,233)
CIT paid	14	(26,731,703,144)	(16,977,651,413)
Other payments on operating activities	17	(19,862,961,932)	(18,993,655,988)
Net cash inflows from operating activities	20	128,463,504,427	47,960,959,431
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(89,063,702,789)	(54,575,573,224)
1. Proceeds from disposals of fixed assets	22	-	-
2. Term deposits with maturity over 3 months	23	(45,288,000,000)	(65,000,000,000)
3. Collection of term deposits with maturity over 3 months	24	74,288,000,000	80,000,000,000
4. Interest received from term deposits with maturity over 3 months	27	1,642,368,832	4,729,616,999
Net cash outflows from investing activities	30	(58,421,333,957)	(34,845,956,225)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	19,461,802,500	-
2. Repayments of borrowings	34	(23,991,000,000)	(22,500,000,000)
3. Dividends paid to shareholders	36	(42,119,157,600)	(53,999,346,000)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	40	(46,648,355,100)	(76,499,346,000)
Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents	50	23,393,815,370	(63,384,342,794)
Cash and cash equivalents at beginning of year	60	317,304,636,477	380,688,893,800
Effect of foreign exchange differences	61	(129,116)	85,471
Cash and cash equivalents at end of year	70	340,698,322,731	317,304,636,477

Vung Tau, as at 15/01/2025

Preparer

Chief accountant

Director



Tran Ngoc Lan

李

Pham Thi Hanh



Vũ Văn Thức

TAX AND OTHER RECEIVABLE FROM/PAYABLES TO THE STATE STATEMENT

Quarter 4, 2024

Code	Contents	During period			End of 31 December 2024		
		Beginning balance	Payable	Paid	Beginning balance	Payable	Paid
10	1. Payable VAT	3,191,740,878	8,363,778,234	11,555,519,112	2,046,050,198	35,925,904,197	37,971,954,395
11	Including: VAT of Import Cargo		1,573,616,550	1,573,616,550		2,828,259,750	2,828,259,750
20	2. Special consume Tax				-		
30	3. Export, Import Tax				-		
31	- Export Tax (33331)				-		
32	- Import Tax (33332)				-		
40	4. Corporate Income Tax	13,233,579,604	(2,567,393,515)	13,233,970,204	1,754,545,856	22,409,373,173	26,731,703,144
50	5. Personal Income Tax	106,736,699	3,997,960,445	2,106,650,281	1,733,130,916	7,224,284,266	6,959,368,319
60	6. Environment Tax				-		
80	8. Other Taxes					201,337,172	201,337,172
90	9. Other fees		72,886	72,886		2,375,152	2,375,152
	Total	16,532,057,181	9,794,418,050	26,896,212,483	5,533,726,970	65,763,273,960	71,866,738,182
							(569,737,252)

Vung Tau, as at 15/01/2025

Preparer



Tran Ngoc Lan

Chief accountant



Pham Thi Hanh



Director



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV, 2024

1. CORPORATE INFORMATION

CNG Vietnam Joint Stock Company (abbreviated as "Company") was established in the Socialist Republic of Vietnam under Investment Certificate No. 492032000040 dated May 28, 2007, issued by the Management Board of Industrial Zones of Ba Ria - Vung Tau Province, and subsequent amended licenses. The Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange on November 23, 2011, with the stock code CNG.

The largest shareholder of the Company is PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Details of capital contributions take 56%, Other shareholders own the remaining 44% of The Company's shares.

The company was established to implement the Natural Gas Filling project (referred to as the "CNG Vietnam" project) with the project's operating period of 20 years from May 28, 2007.

As at 31 December 2024, the Company had 280 employees (as at 31 December 2023: 278 employees).

Main activities

The Company's registered business sectors are to produce, fill and discharge compressed natural gas CNG, LNG and LPG; to provide improving, maintaining and repairing services, and to install transformation equipment in using natural gas CNG, LNG and LPG; to provide transportation service of CNG, LNG and LPG and other fuels in accordance with the Law; to provide construction, installation, maintenance and repairing services of gas projects; to buy, sell and lease out industrial equipment for gas projects; to lease offices and warehouses.

The Company's principal activities are to produce, fill and discharge compressed natural gas CNG, LNG and LPG to distribute to its customers.

The normal Business Cycle

The normal business cycle of the Company is 12 months.

Corporation structure

The company is headquartered at 475 Nguyen An Ninh, Ward 9, Vung Tau City and two (02) dependent branches.

2. BASIS OF PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The financial statements in the Vietnamese language are the official statutory financial statements of the Company. The financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Accounting estimate

The preparation of financial statements in accordance with accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting regime, and relevant legal regulations regarding presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figure for receivables, assets, and the presentation of potential receivables and assets at the end of the fiscal year, as well as the reported figures for revenue and expenses throughout the fiscal year. Although accounting estimates are made using all of the Board of Directors' knowledge, actual results may differ these estimates and assumptions

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that highly liquid, readily convertible to cash, and subject to tin insignificant risk of change in value

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories comprises direct materials, direct labor, and manufacturing overhead, if any, incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighed average method. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated cost of marketing, selling, and distribution.

An allowance for inventory obsolescence is provided in accordance with current accounting regulations. Accordingly, an allowance for inventory obsolescence is made for obsoles, damaged, deteriorated items and where carrying amount of inventories exceeds their net relizable value at the end of the fishcal year.

Fixed assets

Fiixed assets are stated at historical cosst less accumulated depriication and accumulation. Historical cost included any expenditure that is directly attribute to acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has result in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an addition historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim income statement when incurred the period.

Fixed assets are depreciated and amortised using straight-line method.

	<u>Number of years</u>
Plans and building	5-25
Machinery	6-15
Office equipment	3-8
Motor vehical	6-10

Since 2015, for tangible fixed assets such as machinery, equipment and means of transport used for the production and filling of CNG, the Company has depreciated at the accelerated depreciation rate of no more than 2 times the straight-line rate prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, with the useful life applied similarly to the useful life under the straight-line depreciation method. From 2024, the Company has also depreciated at no more than 2 times the straight-line rate for machinery, equipment and means of transport used in the sale of LNG.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent software used for manegement, mornitoring and accounting of transactions arising from production and business activities and Land Use Rights Certificates. Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization. These software programs are amortized stright-line method.

Construction in progress

Assets under construction for production, rental, administrative, or any other purposes are recorded at cost. This cost includes service costs in accordance with the Company's accounting policies. Depreciations of these assests is applied in the same manner as other assests, commencing when the assets are ready for their intended to use.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the production and business results of many accounting periods. These expenses are capitalized in the form of prepayments and allocated to the Income Report, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Provisions

Provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable than an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure to settle the present obligation at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from sell of goods is recognised in the interim income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will follow to the Company, and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Interest Income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated;
- Income can be measured reliably.

Foreign

Transactions in foreign currencies are translated at the exchange rate prevailing at the transaction date. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are translated at the exchange rate at that date, exchange differences arising are recognized in profit and loss.

Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to expenses of

Taxes

Current and deferred corporate income tax ("CIT") include all CIT which are based on taxable profits. CIT expense comprises current CIT expense and deferred CIT expense

Current CIT is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred CIT should be recognised as an income or an expense and included on the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred CIT is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim financial statements. Deferred CIT is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred CIT is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim balance sheet date.

Deferred CIT income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Other taxes are applied in accordance with current tax laws in Vietnam

SUPPLEMENTATION INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cash on hand	133,365,152	228,353,179
Cash in banks	39,564,957,579	29,076,283,298
Cash equivalents	301,000,000,000	288,000,000,000
Cash In transit	-	-

<u>340,698,322,731</u>	<u>317,304,636,477</u>
------------------------	------------------------

Cash equivalents represent term deposits within 3 months with annual interest rate from 0.1% to 4.3%

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Investments held to maturity	50,288,000,000	79,288,000,000
Other investments		
	<u>50,288,000,000</u>	<u>79,288,000,000</u>

Financial investments represent term deposit within 6 months (and over 3 months) with interest rate from 2.9% to 4.7%.

6. OTHER SHORT - TERM RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Interest receivables from term deposits	749,146,587	614,676,581
Advances to employees	379,750,000	335,126,000
Deposits	271,436,200	368,443,000
Value add tax receivable		
Other receivable	1,409,287,253	1,653,783,167
	<u>2,809,620,040</u>	<u>2,972,028,748</u>

7. INVENTORIES

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Raw materials	54,780,492,518	64,801,817,354
Finished goods	13,076,370,107	13,623,801,343
Tool and supplies	296,616,705	378,946,034
Goods	4,207,206,799	-
Provision for declining value of inventories (*)	(4,410,516,817)	(5,072,690,390)
	<u>67,950,169,312</u>	<u>73,731,874,341</u>

8. FIXED ASSETS

	<u>Plants and Building</u>	<u>Machinery</u>	<u>Motor vehicles vận tải</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HISTORICAL COST					
As at 01/01/2024	66,373,898,176	593,828,760,890	440,984,321,576	18,532,386,508	1,119,719,367,150
Increasing during period	420,901,900	80,404,482,594	9,975,948,147	1,226,803,318	92,028,135,959
Decreasing during period					-
As at 31/12/2024	<u>66,794,800,076</u>	<u>674,233,243,484</u>	<u>450,960,269,723</u>	<u>19,759,189,826</u>	<u>1,211,747,503,109</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2024	11,586,810,672	547,207,671,413	427,152,637,495	8,148,763,459	994,095,883,039
Charge for the period	2,459,574,567	31,941,441,754	4,283,737,687	4,818,607,829	43,503,361,837
Decreasing during period					-

As at 31/12/2024	14,046,385,239	579,149,113,167	431,436,375,182	12,967,371,288	1,037,599,244,876
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2024	54,787,087,504	46,621,089,477	13,831,684,081	10,383,623,049	125,623,484,111
As at 31/12/2024	52,748,414,837	95,084,130,317	19,523,894,541	6,791,818,538	174,148,258,233

The historical cost of tangible assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 is VND 969,254,729,850 .

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Lands use rights	Software	Total
	VND	VND	VND
HISTORICAL COST			
As at 01/01/2024	39,798,000,000	5,654,926,700	45,452,926,700
Increasing during period		3,432,800,000	3,432,800,000
As at 31/12/2024	39,798,000,000	9,087,726,700	48,885,726,700
ACCUMULATED AMORTIZATION			
As at 01/01/2024	6,794,780,496	4,120,238,683	10,915,019,179
Charge for the period	970,682,928	1,053,981,272	2,024,664,200
Decreasing during period			
As at 31/12/2024	7,765,463,424	5,174,219,955	12,939,683,379
NET BOOK VALUE			
As at 01/01/2024	33,003,219,504	1,534,688,017	34,537,907,521
As at 31/12/2024	32,032,536,576	3,913,506,745	35,946,043,321

10. INVESTMENT PROPERTIES

	Real estate for lease	Total
	VND	VND
HISTORICAL COST		
As at 01/01/2024	12,439,333,508	12,439,333,508
Increasing during period		
Decreasing during period		
As at 31/12/2024	12,439,333,508	12,439,333,508
ACCUMULATED DEPRECIATION		
As at 01/01/2024	868,952,481	868,952,481
Charge for the period	492,162,768	492,162,768
Decreasing during period		
As at 31/12/2024	1,361,115,249	1,361,115,249
NET BOOK VALUE		
As at 01/01/2024	11,570,381,027	11,570,381,027
As at 31/12/2024	11,078,218,259	11,078,218,259

11. Deferred income tax

Deferred income tax assets represent the deductible temporary difference between the carrying amount and the tax base of the remaining value of accelerated depreciation fixed assets. The table shows the deferred income tax assets recognised by the Company and the changes in this item during the year.

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Deferred income tax assets	1,875,566,611	2,438,335,657
12a TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE		
	12/31/2024	31/12/2023
	VND	VND
CIT	2,567,784,115	-
	2,567,784,115	-
12b TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
VAT	-	2,046,050,198
Personal income tax	1,998,046,863	1,733,130,916
Other taxes	-	-
CIT	-	1,754,545,856
	1,998,046,863	5,533,726,970
Number of shares	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Number of shared registered	35,099,625	35,099,625
Number of shared issued	35,099,625	35,099,625
Number of shared repurchased	(327)	(327)
Number of existing shared in circulation	35,099,952	35,099,952
12c Other payable	31/12/2024	31/12/2023
Payable dividend	-	-
Other payable	2,220,018,975	2,832,075,303
	2,220,018,975	2,832,075,303

13. MOVEMENT IN OWNERS EQUITY

	Owners' capital	Share premium	Owners' other capital	Treasury shares	Investment and Development fund	Previous undistributed earnings	Undistributed earnings this period	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2023	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	158,213,436,740	21,763,674,115	106,528,612,261	567,377,178,765
Transfer balance undistributed earning last year to previous undistributed earning	-	-	-	-	-	106,528,612,261	(106,528,612,261)	-
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	110,268,725,490	110,268,725,490
Paid dividend	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	-	(53,999,346,000)
Appropriation to investment and development fund	-	-	-	-	35,283,244,067	(35,283,244,067)	-	-
Transfer owners's other capital	-	-	(9,179,045,649)	-	9,179,045,649	-	-	-
Capital contribution	80,996,250,000	-	-	-	(80,996,250,000)	(8,257,459,098)	(12,753,863,085)	(21,011,322,183)
As at 31/12/2023	350,996,250,000	1,695,680,000	-	(3,270,000)	121,679,476,456	30,752,237,211	97,514,862,405	602,635,236,072
Transfer balance undistributed earning last year to previous undistributed earning	-	-	-	-	-	97,514,862,405	(97,514,862,405)	-
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	90,795,554,158	90,795,554,158
Paid dividend	-	-	-	-	-	(42,119,157,600)	-	(42,119,157,600)
Capital contribution	-	-	-	-	33,080,617,647	(39,911,187,833)	(13,709,103,289)	(20,539,673,475)
As at 31/12/2024	350,996,250,000	1,695,680,000	-	(3,270,000)	154,760,094,103	46,236,754,183	77,086,450,869	630,771,959,155

14. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 4,2024	Quarter 4,2023
	VND	VND
Net revenue from sales of finished goods	1,051,025,065,654	744,910,592,963
Net revenue from sales of merchandises	4,506,358,411	226,666,668
Net revenue from rendering of services	791,456,250	732,236,700
Net other revenue	-	30,078,800
	1,056,322,880,315	745,899,575,131

15. FINANCIAL INCOME

	Quarter 4,2024	Quarter 4,2023
	VND	VND
Interest income	938,444,459	1,724,160,471
Net gain from foreign currency translation at period - end	96,866	
	938,541,325	1,724,160,471

16. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 4,2024	Quarter 4,2023
	VND	VND
Interest expense	658,911,539	990,015,780
Payment discounts	204,420,488	126,723,510
	863,332,027	1,116,739,290

17. COST OF CORPORATION BY FACTOR

	2024	2023
Raw material	2,685,656,980,053	2,185,023,244,885
External service expenses	8447854575200%	421,795,703,288
Staff costs	4602018880500%	117,783,599,730
Depreciation and amortisation expenses	557,892,776,800	75,500,261,941
Others	29,580,043,470	24,186,318,188
	3,403,628,534,880	2,824,289,128,032

18. CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 4,2024	Quarter 4,2023
	VND	VND
CIT	(2,567,393,515)	2,758,471,074

The annual corporate income tax rate applied by the Company is 20% of taxable income.

19. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company management its capital to ensure that it continue operating while maximizing shareholder benefits by optimizing the balance of capital and debt.

Types of financial instruments

	Book value	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	340,698,322,731	317,304,636,477
Short-term trade accounts receivable and other short-term receivables	638,071,608,444	471,041,260,803
Held to maturity deposits	-	-
Deposits	529,700,000	329,700,000

Financial Instruments

Loans
Short-term trade accounts payable and Other short-term payables
Other short-term payables

	979,299,631,175	788,675,597,280
Loans	43,297,507,819	47,826,705,319
Short-term trade accounts payable and Other short-term payables	629,266,726,227	449,465,381,598
Other short-term payables	25,020,114,911	24,717,049,433
	697,584,348,957	522,009,136,350

Financial risk management Objectives

A Company has established a risk management system to identify and assess the risks to which the Company is exposed, and to establish policies and procedures to control risks at an

Financial risks include market risk (including exchange rate risk, interest rate risk), credit risk and liquidity risk.

Market Risks

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Interest rate risk management

The Company is exposed to interest rate risk arising from interest -bearing loans that have been signed. This risk will be managed by the Company by maintaining loans at a reasonable level and analyzing the competitive situation in the market to obtain favorable interest rates for the Company from appropriate lending sources.

Credit risk

Credit risk arises when a customer or partner fail to meet contractual obligations, resulting in financial losses for the Company. The Company has an appropriate credit policy and regularly monitors the situation to assess whether the Company is exposed to credit risk. The Company does not have any significant credit risk with customers or partners because the Company has assessed the financial situation of customers before signing gas supply contracts, implemented strict debt management with appropriate measures such as regular debt reconciliation, urging customers to pay on time according to the contract, and making provisions for receivables prudently and in accordance with the actual situation of the Company.

Liquidity risk management

Liquidity risk management aims to ensure sufficient capital to meet present and future financial obligations. The Company also manages liquidity to maintain a controllable surplus between maturing liabilities and maturing assets within a period, relative to the capital it believes it can generate during that period. The Company's policy is to regularly monitor current and projected liquidity requirements to ensure it maintains adequate cash reserves, borrowings, and committed owner contributions to meet short-term and longer-term liquidity regulations.

The Board of Directors assesses liquidity risk as low. The Board of Directors is confident that the Company can generate sufficient cash flow to meet its financial obligations as they come due.

20. COMPENSATION OF KEY MANAGEMENT

	Quarter 4, 2024 VND	Quarter 4, 2023 VND
Gross salaries and other benefits	1,777,414,521	1,579,561,194
	1,777,414,521	1,579,561,194

Details of compensation of key management during accounting period are as follows:

Board of Directors (including Director)	1,127,743,398	1,040,893,861
Nguyen Thi Hong Hai - Chairwoman	287,082,380	260,067,342
Vu Tuan Ngoc - Independent member (from 18 April 2023)	37,687,091	36,000,000

Le Thi Thu Giang - Independent member (until 18 April 2023)		17,511,654
Vu Van Thuc - Member cum Director	290,606,321	266,962,945
Nguyen Huu Thang - Member	259,509,964	234,707,470
Bui Van Dan - Member	252,857,642	225,644,450
Board of Supervision	221,881,997	95,000,000
Nguyen Thi Thanh Ha - Chief Supervisor (from 12 Sep 2024)	159,881,997	0
Nguyen Quang Ba - Chief Supervisor (until 12 Sep 2024)	0	33,000,000
Le Thi Thanh Huyen - Member	30,000,000	30,000,000
Dinh Van Quang - Member	32,000,000	32,000,000
Deputy directors	427,789,127	443,667,333
Nguyen Huu Xuan - Deputy Director	257,782,260	223,676,747
Nguyen Nguyen Vu - Deputy Director (until 15 Jul 2024)	0	219,990,586
Vu Duy Dong - Deputy Director (from 02 Aug 2024)	170,006,867	0
Truong Manh Thang - Deputy Director (until 16 Aug 2023)		-

21. RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is controlled by PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation which owns 56% of the Company's charter capital. The ultimate parent of the Company is Vietnam Oil and Gas Group, a company incorporated in Vietnam

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related Parties

Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation -
PetroVietnam Gas Trading Company
PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company
PetroVietnam Oil Thai Binh Joint Stock Company
PetroVietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company
Vietnam Petroleum Institute
PetroVietnam Security Corporation - South East Branch
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company
VT Gas – Vietnam Liquefied Gas Company Limited - Vung Tau
Branch
PetroVietnam Coating Joint Stock Company
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company
Petrovietnam Coating Joint Stock Company
PVI Insurance Company

Relationship

Ultimate parent company
Parent company

Branch of Parent company
Fellow group subsidiary
Fellow group subsidiary
Fellow group subsidiary
Fellow group subsidiary
Fellow group subsidiary
Fellow group subsidiary
Fellow group subsidiary

Fellow group subsidiary
Subsidiary of Parent company
Subsidiary of Parent company
Subsidiary of Parent company
Fellow group subsidiary

Purchases of goods and services

	Quarter 4,2024 VND	Quarter 4,2023 VND
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	447,230,210,721	416,740,667,144
Branch of PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company - Northern Low Pressure Gas Distribution Company	214,505,427,593	92,901,565,268
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - PetroVietnam Gas Trading Company	114,678,174,960	53,982,280,235
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	3,161,751,000	3,970,281,000

Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	2,516,120,325	2,343,602,640
PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	4,051,013,405	4,535,027,554
PetroVietnam Security Corporation - South East Branch	371,187,000	371,187,000
Vietnam Petroleum Institute	-	-
PetroVietnam Oil Thai Binh Joint Stock Company	12,509,091	-
PetroVietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company	188,960,202	223,339,903
PVI Ha Thanh Insurance Company	1,163,882,035	1,286,602,264
PVI Vung Tau Insurance Company	2,978,160,558	4,251,406,864
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	150,000,000	150,000,000

Short - term accrued expenses

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	8,399,307,683	14,631,130,364
Branch of PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company - Northern Low Pressure Gas Distribution Company	12,210,259,884	5,906,520,016

Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	20,656,500	150,949,161
--	------------	-------------

Other receivables

	31/12/2024	31/12/2023
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	-	-

Short- term trade accounts payable

	31/12/2024	31/12/2023
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	311,284,913,704	291,277,176,016
Branch of PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company - Northern Low Pressure Gas Distribution Company	65,201,923,394	59,461,746,963
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - PetroVietnam Gas Trading Company	119,438,266,958	40,298,779,472
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	1,612,708,920	1,387,247,310
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	1,892,661,470	842,296,320
PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	2,694,564,849	2,727,288,550
PetroVietnam Security Corporation - South East Branch	133,627,320	133,627,320
Vietnam Petroleum Institute	-	-
PetroVietnam Oil Thai Binh Joint Stock Company	-	-
PetroVietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company	53,728,248	76,417,400
PVI Ha Thanh Insurance Company	-	7,822,829
PVI Vung Tau Insurance Company	1,034,972,641	-
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	-	-
	-	-

Vung Tau, at as 15/01/2025

Preparer



Tran Ngoc Lan

Chief accountant



Pham Thi Hanh

Director



Vũ Văn Thực

No.: / CNG -TCKT

Vung Tau, January 15, 2025

Re: Explanation of the difference in figures between profit after tax in the Financial Statements of Quarter 4, 2024 and the same period last year.

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure on the stock market;

Pursuant to the Information Disclosure Regulations of CNG Vietnam Joint Stock Company;

Based on the Financial Statements (FS) for Quarter 4 of 2024 of CNG Vietnam Joint Stock Company.

- Entity Name: CNG Vietnam Joint Stock Company
- Stock Code: CNG
- Head Office Address: 475 Nguyen An Ninh, Ward 9, Vung Tau City, BRVT Province
- Phone: 0254. 3574.635 Fax: 0254.3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

CNG Vietnam Joint Stock Company hereby clarifies the difference in figures between profit after corporate income tax in the Business Performance Report for Quarter 4 of 2024, as detailed below:

The difference in profit after tax in Quarter 4 of 2024 compared to the same period in 2023 is as follows:

Indicator	Unit	Quarter 4 2023	Quarter 4 2024	Difference	% Increase/Decrease
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)
Revenue from sales and service provision	VND	745.899.575.131	1.056.322.880.315	310.423.305.184	42%
Cost of goods sold	VND	651.702.754.012	969.548.822.393	317.846.068.381	49%
Gross profit from sales and service provision	VND	94.196.821.119	86.774.057.922	-7.422.763.197	-8%
Selling expenses	VND	17.177.784.237	33.513.841.603	16.336.057.366	95%

